

Số: /BC-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ của tỉnh Hòa Bình

Kính gửi:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Thông báo số 07/TB-VPCP ngày 10/01/2024 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp trực tuyến với các Bộ và địa phương về điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; Công văn số 57/BTNMT-QHPTTND ngày 05/01/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về việc báo cáo kết quả thực hiện đến 31/12/2023 các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ của tỉnh Hòa Bình như sau:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2023 so với chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg

Đến năm 2025:

- Đất nông nghiệp: 378.078,0 ha, giảm 4.862,55 ha so với năm 2020, trong đó:
 - + Đất trồng lúa: 29.756,0 ha, giảm 1.389,90 ha so với năm 2020.
 - + Đất rừng phòng hộ: 112.200,00 ha, giảm 1.783,68 ha so với năm 2020.
 - + Đất rừng sản xuất: 140.500 ha, giảm 2.359,76 ha so với năm 2020.
- Đất phi nông nghiệp: 62.799 ha, tăng 6.736,82 ha so với năm 2020, trong đó:
 - + Đất quốc phòng: 4.210 ha, tăng 754,77 ha so với năm 2020.
 - + Đất an ninh 220 ha, tăng 33,52 ha so với năm 2020.
 - + Đất khu công nghiệp 1.022 ha, tăng 487,75 ha so với năm 2020.
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 28.746 ha, tăng 3.765,48 ha so với năm 2020.
- Đất chưa sử dụng: 9.153 ha, giảm 1.873,90 ha so với năm 2020

Đến năm 2030:

- Đất nông nghiệp: 380.315,00 ha, giảm 11.625,55 ha so với năm 2020, trong đó:

- + Đất trồng lúa: 28.756,0 ha, giảm 2.389,92 ha so với năm 2020.
- + Đất rừng phòng hộ: 108.233,0 ha, giảm 5.750,68 ha so với năm 2020.
- + Đất rừng sản xuất: 137.851,0 ha, giảm 5.008,76 ha so với năm 2020.
- Đất phi nông nghiệp: 70.919,0 ha, tăng 14.856,82 ha so với năm 2020, trong đó:
 - + Đất quốc phòng: 4.790,0 ha, tăng 1.334,77 ha so với năm 2020.
 - + Đất an ninh 242,0 ha, tăng 55,52 ha so với năm 2020.
 - + Đất khu công nghiệp 1.501,0 ha, tăng 966,75 ha so với năm 2020.
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 33.433,0 ha, tăng 8.452,48 ha so với năm 2020.
- Đất chưa sử dụng: 7.796 ha, giảm 3.230,9 ha so với năm 2020

(Chi tiết tại phụ lục số 01 đính kèm).

1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến ngày 31/12/2023 so với chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2025 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg

- Đất nông nghiệp thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đạt 987,6 ha/4.862,55ha, đạt 20,31% chỉ tiêu được phân bổ, cụ thể:

- + Đất trồng lúa 261,3 ha/1.389,92 ha, đạt 18,8%
- + Đất rừng sản xuất 554,4ha/2.359,76 ha, đạt 23,49%
- + Đất rừng phòng hộ 47,3ha/1.783,68ha, đạt 2,65%
- + Các loại đất nông nghiệp còn lại 122,1ha/671,27ha, đạt 18,18%.
- Đất phi nông nghiệp tăng 1.019 ha/6.736,82ha, đạt 15,12%, cụ thể:
 - + Đất khu công nghiệp 60,21ha/487,75ha, đạt 12,34%
 - + Đất quốc phòng 8,4ha/754,77ha, đạt 1,12%
 - + Đất an ninh 14,23ha/33,52ha, đạt 42,45%.
 - + Đất giao thông 120,37ha/1.707,79ha, đạt 7,05%
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 93,91ha/136,49ha, đạt 69,3%
 - + Đất công trình năng lượng 54,74ha/543,03ha, đạt 10,08%

(Có phụ lục số 01 đính kèm)

1.3. Kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất từ 01/01/2021 đến 31/12/2023:

Đất nông nghiệp: 987,6 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa: 261,3 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 47,3 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 554,4 ha;
- + Các loại đất khác: 122,1 ha.

Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 987,6 ha, gồm:

- + Đất khu công nghiệp 85,91 ha.

- + Đất quốc phòng 38,52 ha.
- + Đất giao thông 94,09 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 87,03 ha.
- + Đất công trình năng lượng 23,12 ha.
- + Các loại đất phát triển hạ tầng và đất phi nông nghiệp còn lại 658,93 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 01 đính kèm).

- Diện tích các công trình, dự án đã quyết định thu hồi đất nhưng chưa chuyển mục đích sử dụng đất, chưa giao đất từ 01/01/2021 đến 31/12/2023

Tổng diện tích các công trình, dự án đã quyết định thu hồi đất nhưng chưa chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất do chưa có chỉ tiêu sử dụng đất là 2.445,92 ha. Trong đó đã thu hồi để giải phóng mặt bằng các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 468,10 ha.
- Đất rừng phòng hộ 99,0 ha.
- Đất rừng đặc dụng 2,55 ha.
- Đất rừng sản xuất 1.414,02 ha.
- Đất khác 462,25 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 03 đính kèm).

1.4. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại được thực hiện

*** Đến năm 2025**

- Đất nông nghiệp giảm 3.875 ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa giảm 1.129 ha.
 - + Đất rừng phòng hộ giảm 1.736 ha
 - + Đất rừng sản xuất giảm 1.805 ha
- Đất phi nông nghiệp được tăng 5.718 ha, trong đó:
 - + Đất khu công nghiệp 428 ha
 - + Đất quốc phòng 746 ha
 - + Đất giao thông 1.587 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 139 ha.
 - + Đất công trình năng lượng 488 ha.
 - + Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại khác 1.554 ha

*** Đến năm 2030**

- Đất nông nghiệp giảm 10.638 ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa giảm 2.129 ha.
 - + Đất rừng phòng hộ giảm 5.703 ha.
 - + Đất rừng sản xuất giảm 4.454 ha.
- Đất phi nông nghiệp được tăng 13.838 ha, trong đó:
 - + Đất khu công nghiệp 907 ha.

- + Đất quốc phòng 1.326 ha.
- + Đất giao thông 3.447 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 209 ha.
- + Đất công trình năng lượng 1.191 ha.

2. Đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu trong nội bộ tổng chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đã được phân bổ đến năm 2025; điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022

2.1. Giai đoạn 2021-2025

2.1.1. Điều chỉnh nội bộ các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp:

Đối với đất công trình năng lượng giảm 463 ha, trong đó sang sử dụng cho mục đích đất thể thao (tăng 400ha) cho các dự án sân golf đã được cấp chủ trương đầu tư nay chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất do chưa có chỉ tiêu sử dụng đất; 63ha cho đất khu công nghiệp (*Có phụ lục số 02 đính kèm theo*).

2.1.2. Đề nghị điều chỉnh, bổ sung một số loại đất:

- Đất nông nghiệp còn 379.355 ha, giảm 12.586 ha so với Quyết định số 326/QĐ-TTg, trong đó:

+ Đất trồng lúa 26.038 ha, giảm 5.108ha để thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đối với các dự án: Khu công nghiệp Thanh Cao, huyện Lương Sơn 215ha; Khu công nghiệp Tân Vinh, huyện Lương Sơn 420 ha, chuyển mục đích đất trồng lúa đối với dự án mở rộng đường Hòa Lạc - Hòa Bình; dự án mở rộng đường quốc lộ 15b huyện Mai Châu; ... các dự án đầu tư công, các dự án đầu tư trọng điểm của tỉnh.

+ Đất rừng phòng hộ 112.200 ha, giảm 1.784 ha

+ Đất rừng sản xuất 134.847 ha, giảm 8.013ha

- Đất phi nông nghiệp 70.522 ha, được tăng 14.460 ha, trong đó:

+ Đất khu công nghiệp 1.817 ha tăng 1.283 ha để thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất đối với các khu công nghiệp: Khu công nghiệp Thanh Cao, huyện Lương Sơn 215ha; Khu công nghiệp Tân Vinh, huyện Lương Sơn 420 ha; khu công nghiệp Lạc Thịnh 220 ha; Khu công nghiệp Bình Phú, Khu công nghiệp Yên Quang, Khu công nghiệp Nhuận Trạch, huyện Lương Sơn.

+ Đất quốc phòng 4.310 ha, tăng 855 ha.

+ Đất an ninh 280 ha, tăng 94 ha.

+ Đất giao thông 13.174 ha, tăng 5.302 ha để thực hiện các dự án: mở rộng đường Hòa Lạc - Hòa Bình; Đường kết nối từ đường Hồ Chí Minh tại xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc với Quốc lộ 6 tại xã Phong Phú huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình; Đường kết nối đường Hồ Chí Minh với đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến đường Đông - Tây tỉnh Ninh Bình).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao, 1.900 ha, tăng 1.029 ha.

2.2. Giai đoạn 2025-2030

2.2.1. Điều chỉnh nội bộ các loại đất phi nông nghiệp:

Đối với đất công trình năng lượng giảm 1.066 ha, trong đó sang sử dụng cho mục đích đất thể thao (tăng 500ha) cho các dự án sân golf đang đề xuất cấp chủ trương đầu tư; 566 ha cho các dự án khu công nghiệp đang đề xuất chủ trương đầu tư để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.2.2. Đề nghị điều chỉnh, bổ sung một số loại đất:

- Đất nông nghiệp còn 368.488 ha, giảm 23.453 ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa 24.109 ha, giảm 7.037 ha.
 - + Đất rừng phòng hộ 108.233 ha, giảm 5.751 ha.
 - + Đất rừng sản xuất 129.336 ha, giảm 13.524 ha.
- Đất phi nông nghiệp 82.902 ha được tăng 26.840 ha, trong đó:
 - + Đất khu công nghiệp 3.540 ha, tăng 3.006 ha.
 - + Đất quốc phòng 4.990 ha tăng 1.535 ha.
 - + Đất giao thông 15.463 ha, tăng 7.591 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 3.400 ha, tăng 2.529 ha.
 - + Đất công trình năng lượng 11.034 ha tăng 77 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 02 đính kèm).

Để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hòa Bình, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Hòa Bình nhiệm kỳ 2020-2025, hiện nay trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, tổng diện tích các công trình, dự án đã quyết định thu hồi đất nhưng chưa chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất cho các dự án do chưa có chỉ tiêu sử dụng đất là 2.445,92 ha. Trong đó các huyện, thành phố đã thu hồi đất để giải phóng mặt bằng các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 468,1 ha
- Đất rừng phòng hộ 99,0 ha
- Đất rừng đặc dụng 2,5 ha
- Đất rừng sản xuất 1.414,0 ha
- Đất khác 462,25 ha *(Có biểu phụ lục số 03 chi tiết kèm theo).*

Theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hòa Bình, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 của tỉnh đã phê duyệt hiện nay đã bằng với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 326/QĐ-TTg; đặc biệt đối với đất trồng lúa đến năm 2025 tỉnh Hòa Bình chỉ còn 4 ha. Do đó, từ năm 2024 đến 2025 tỉnh Hòa Bình không còn chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện cho các công trình, dự án trọng điểm, cấp bách của tỉnh, đặc biệt là đối với diện tích 2.445,92 ha/468 dự án hiện nay UBND các huyện, thành phố đã thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng nhưng chưa được giao đất do chưa có chỉ tiêu sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư có quy mô diện tích lớn trước đây đã được cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất của Chính phủ phân bổ cho tỉnh Hòa Bình, đến nay phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các dự án không đảm bảo chỉ tiêu theo diện tích và tiến độ dự án theo quyết định chủ trương đầu tư

đã cấp để thực hiện công tác thu hồi đất để giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất sẽ ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư của dự án làm ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trên cơ sở Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với Lãnh đạo tỉnh Hoà Bình tại Thông báo số 95/TB-VPCP ngày 25/3/2023 và các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình đề xuất Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cho tỉnh Hoà Bình về đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất giao thông, đất khu công nghiệp, đất thể dục thể thao, đất năng lượng, để tỉnh Hoà Bình có cơ sở triển khai thực hiện các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh đã được phê duyệt.

Đề xuất sửa đổi, bổ sung Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo hướng đưa đất sân golf từ đất thể thao sang đất thương mại dịch vụ, do trong dự án sân golf có nhiều hạng mục với mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ như: Khách sạn, nhà hàng, du lịch (tham quan) và dịch vụ thể thao.

Trên đây là báo cáo về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Hoà Bình. Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình trân trọng báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Cục Quy hoạch và PTTNĐ thuộc Bộ TNMT;
- Các Sở: TN&MT, KH&ĐT, GTVT, XD, CT, NN&PTNT, VH&VLT&DL;
- Chánh VPUBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 31/12/2023 SO VỚI CHỈ TIÊU PHÂN BỐ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Chỉ tiêu phân bổ tại QĐ 326/QĐ-TTg (ha)				Diện tích đã thu hồi giải phóng mặt bằng từ năm 2021 đến năm 2023 (ha)		Diện tích đã chuyển mục đích SDD, giao đất từ năm 2021 đến năm 2023 (ha)	
			Diện tích phân bổ đến năm 2025	So sánh	Diện tích phân bổ đến năm 2030	So sánh	Diện tích	So sánh	Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)	(9)=(8)-(5)	(10)	(11)=(10)-(5)
1	Đất nông nghiệp	391.940,55	387.078	-4.862,55	380.315,00	-11.625,55	2.445,9	3946	987,6	-3.875
1.1	Đất trồng lúa	31.145,92	29.756	-1.389,92	28.756,00	-2.389,92	468,1	-922	261,3	-1.129
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	23.030,02	19.147	-3.883,02	18.756,00	-4.274,02			149,2	-3.734
1.2	Đất rừng phòng hộ	113.983,68	112.200	-1.783,68	108.233,00	-5.750,68	99,0	-1.685	47,3	-1.736
1.3	Đất rừng đặc dụng	40.022,46	40.022	-0,46	40.022,00		2,5	2,5	2,6	2
1.4	Đất rừng sản xuất	142.859,76	140.500	-2.359,76	137.851,00	-5.008,76	1.414,0	-946	554,4	-1.805
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	32.322,91	32.321	-1,91	32.321,00	-1,91				
1.5	Các loại đất nông nghiệp còn lại	63.928,73	64.600,00	671,27	65.453,00	1.523,81	462,3	-209	122,1	549
2	Đất phi nông nghiệp	56.062,18	62.799	6.736,82	70.919,00	14.856,82			987,6	5.749
2.1	Đất khu công nghiệp	534,25	1.022	487,75	1.501,00	966,75			85,91	402
2.2	Đất quốc phòng	3.455,23	4.210	754,77	4.790,00	1.334,77			38,5	716
2.3	Đất an ninh	186,48	220	33,52	242,00	55,52				34
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	24.980,52	28.746	3.765,48	33.433,00	8.452,48				3.765
-	Đất giao thông	7.872,21	9.580	1.707,79	11.440,00	3.567,79			94,09	1.614
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	265,13	300	34,87	427,00	161,87			1,2	34
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	72,80	80	7,20	108,00	35,20			0,4	7

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020	Chỉ tiêu phân bổ tại QĐ 326/QĐ-TTg (ha)				Diện tích đã thu hồi giải phóng mặt bằng từ năm 2021 đến năm 2023 (ha)		Diện tích đã chuyển mục đích SDD, giao đất từ năm 2021 đến năm 2023 (ha)	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	620,50	759	138,50	829,00	208,50			3,4	135
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	870,51	1.006	135,49	1.232,00	361,49			87,03	48
-	Đất công trình năng lượng	10.956,99	11.500	543,01	12.203,00	1.246,01			23,12	520
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	10,70	24	13,30	24,00	13,30				13
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại	4.311,68	5.497,00	1.185,32	7.170,00	2.858,32				1.554
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		5	5,00	5,00	5,00				
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	87,46	90	2,54	108,00	20,54				
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	47,64	145	97,36	200,00	152,36				
2.8	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	26.770,60	28.361,00	1.590,40	30.640,00	3.869,40				
3	Đất chưa sử dụng	11.026,90	9.153	-1.873,90	7.796,00	-3.230,90	31,0			
4	Đất khu kinh tế									
5	Đất khu công nghệ cao									
6	Đất đô thị		32.261		33.721,00					

Ghi chú:

- Cột (3) thể hiện số liệu thống kê đất đai năm 2020;

Phụ lục 2

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG CHỈ TIÊU

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Chỉ tiêu phân bổ tại QĐ 326/QĐ-TTg (ha)				Hiện trạng năm 2023		Đề xuất điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu phân bổ tại QĐ 326/QĐ-TTg (ha)						Đề xuất điều chỉnh nội bộ đất phi nông nghiệp còn (ha)			
			Diện tích phân bổ đến năm 2025	So sánh	Diện tích phân bổ đến năm 2030	So sánh	Diện tích	So sánh	Diện tích đề xuất phân bổ đến năm 2025	So sánh		Diện tích đề xuất phân bổ đến năm 2030	So sánh		Đến 2025	chênh lệch (+,-)	Đến 2030	chênh lệch (+,-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)	(9)=(8)-(3)	(10)	(11)=(10)-(3)	(12)=(10)-(4)	(13)	(14)=(13)-(3)	(15)=(13)-(6)	(16)	(17)=(16)-(4)	(18)	(19)=(18)-(6)
1	Đất nông nghiệp	391.940,55	387.078	-4.863	380.315	-11.626	390.836,05	-1.104,50	379.355	-12.586	-7.723	368.488	-23.453	-11.827				
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	31.145,92	29.756	-1.390	28.756	-2.390	30.822,72	-323,20	26.038	-5.108	-3.718	24.109	-7.037	-4.647				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	20.030,02	19.147	-883	18.756	-1.274	19.823,36	-206,66	15.549	-4.481	-3.598	14.313	-5.717	-4.443				
1.2	Đất rừng phòng hộ	113.983,68	112.200	-1.784	108.233	-5.751	113.930,44	-53,24	112.200	-1.784		108.233	-5.751					
1.3	Đất rừng đặc dụng	40.022,46	40.022	0	40.022	0	40.019,90	-2,56	40.022	0		40.022	0					
1.4	Đất rừng sản xuất	142.859,76	140.500	-2.360	137.851	-5.009	142.300,77	-558,99	134.847	-8.013	-5.653	129.336	-13.524	-8.515				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	32.322,91	32.321	-2	32.321	-2	32.322,56	-0,35	32.321			32.321						
2	Đất phi nông nghiệp	56.062,18	62.799	6.737	70.919	14.857	57.214,75	1.152,57	70.522	14.460	7.723	82.902	26.840	11.983				
	Trong đó:																	
2.1	Đất khu công nghiệp	534,23	1.022	488	1.501	967	744,32	210,09	1.817	1.283	795	3.540	3.006	2.039	1.085	63	2.067	566
2.2	Đất quốc phòng	3.455,23	4.210	755	4.790	1.335	3.463,65	8,42	4.310	855	100	4.990	1.535	200				
2.3	Đất an ninh	186,48	220	34	242	56	200,99	14,51	280	94	60	393	207	151				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	24.980,52	28.746	3.765	33.433	8.452	27.699,63	2.719,11	34.640	9.659	5.894	38.936	13.955	5.503				
-	Đất giao thông	7.872,21	9.580	1.708	11.440	3.568	8.014,69	142,48	13.174	5.302	3.594	15.463	7.591	4.023				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	265,13	300	35	427	162	264,40	-0,73	272	7	-28	371	106	-56				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	72,80	80	7	108	35	71,99	-0,81	99	26	19	146	73	38				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	620,50	759	139	829	209	616,66	-3,84	830	210	71	972	352	143				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	870,51	1.006	135	1.232	361	965,25	94,74	1.900	1.029	894	3.400	2.529	2.168	1.406	400	1.732	500
-	Đất công trình năng lượng	10.956,99	11.500	543	12.203	1.246	11.011,97	54,98	10.916	-41	-584	11.034	77	-1.169	11.037	-463	11.137	-1.066
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	10,70	24	13	24	13	10,58	-0,12	16	5	-8	12	1	-12				
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		5	5	5	5			5	5		5	5					
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	87,46	90	3	108	21	87,60	0,14	90	3		108	21					

		Hiện trạng	Chỉ tiêu phân bổ tại QĐ 326/QĐ-TTg (ha)				Hiện trạng năm 2023		Đề xuất điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu phân bổ tại QĐ 326/QĐ-TTg (ha)						Đề xuất điều chỉnh nội bộ đất phi nông nghiệp còn (ha)			
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	47,64	145	97	200	152	84,27	36,63	271	223	126	342	294	142				
3	Đất chưa sử dụng	11.026,90	9.153	-1.874	7.796	-3.231	10.978,44	-48,46	9.153	-1.874		7.640	-3.387	-156				
4	Đất khu kinh tế																	
5	Đất khu công nghệ cao																	
6	Đất đô thị				33.721													

Ghi chú:

- Cột (3) thể hiện số liệu thống kê đất đai năm 2020.

Phụ lục 3

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÃ THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT NHƯNG CHƯA ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT, GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2023)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên huyện, thành phố	Loại đất bị thu hồi (ha)						Ghi chú
		Tổng diện tích	LUC	RPH	RDD	RSX	Đất khác	
	Tổng	2.445,92	468,10	99,00	2,55	1.414,02	462,25	
1	Hòa Bình	446,67	153,24			179,67	113,76	
2	Lạc Thủy	138,02	57,74			20,03	60,25	
3	Kim Bôi	125,12	4,06	1,43		94,14	25,49	
4	Yên Thủy	24,73	8,52			4,6	11,61	
5	Tân Lạc	110,47	13,22	5		71,2	21,05	
6	Đà Bắc	304,07	0,002			301,09	2,98	
7	Cao Phong	25,00	4,8	5,96		0,8	13,44	
8	Lạc Sơn	959,02	91,16	85,41		647,56	134,89	
9	Mai Châu	71,65	15,13	0,01	2,55	28,7	25,26	
10	Lương Sơn	241,17	120,23	1,19		66,23	53,52	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH